

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách năm 2026
của Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình về việc giao dự toán NSNN năm 2026.

Theo đề nghị của trưởng phòng TCHC-KT-CTXH,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu – chi ngân sách Nhà nước năm 2026 của Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng TCHC-KT-CTXH và trưởng các khoa, phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3

- Lưu :VT, TCKT



Vũ Thị Bích Thảo

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai dự toán thu - chi năm 2026

Căn cứ thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán NSNN năm 2026.

Hôm nay, vào hồi 08h00 ngày 05 tháng 01 năm 2026 tại Hội trường giao ban tầng hai nhà điều hành, Bệnh viện Phổi, chúng tôi gồm:

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| 1. Bà: Vũ Thị Bích Thảo | Giám đốc |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Kim Thu | Chủ tịch công đoàn |
| 3. Ông: Nguyễn Duy Cường | Đại diện ủy ban kiểm tra |
| 4. Bà: Nguyễn Thị Bích Trâm | Tài chính – Kế toán |

Nội dung:

Bệnh viện Phổi tiến hành công khai theo quy định như sau:

- Lựa chọn hình thức công khai bằng hình thức công khai trên Website Benhvienphoininhbinh.com và niêm yết tại trụ sở làm việc của Bệnh viện Phổi Địa điểm: tại tiền sảnh khu nhà điều hành của Bệnh viện Niêm yết công khai dự toán thu - chi năm 2026 (có chi tiết thông báo công khai dự toán thu - chi kèm theo);

- Thời gian niêm yết là 90 ngày liên tục, bắt đầu từ 08 giờ ngày 05 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2026

- Tiếp nhận ý kiến trong thời gian công khai, đồng chí Nguyễn Duy Cường – Đại diện ủy ban kiểm tra.

Sau thời gian niêm yết công khai Bệnh viện sẽ tiến hành lập biên bản kết thúc việc công khai.




Biên bản được lập và được đọc cho các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí, cuộc họp kết thúc vào lúc 08h30 ngày 05 tháng 01 năm 2026

GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Bích Thảo

CÁC THÀNH PHẦN THAM DỰ CÙNG THÔNG NHẤT KÝ TÊN

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chữ ký
1	Nguyễn Thị Kim Thu	Chủ tịch công đoàn	
2	Nguyễn Duy Cường	Đại diện ủy ban kiểm tra	
3	Nguyễn Thị Bích Trâm	Tài chính kế toán	

Số: 2528/QĐ-SYT

Ninh Bình, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026
của các đơn vị trực thuộc Sở Y tế

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV về việc quyết định phân bổ dự toán ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Biên bản Họp hội đồng phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 ngày 25/12/2025 của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính, Sở Y tế và đề nghị của các đơn vị trực thuộc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế.

(Chi tiết tại các Biểu số 48 và Biểu số 49 gửi đính kèm).

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình
Chương: 423
Cấp NS: 02



Mẫu biểu số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: *Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình*

Mã số: 1096606

Mã KBNN: 1311

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã nguồn	Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		1.411
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Loại 130)		1.411
2.3	Loại 130-132		1.411
-	Chi thường xuyên không giao tự chủ (1)	12	1.411

Ghi chú:

(1) bao gồm:

- Đặc thù 1.411 trả: Sàng lọc phát hiện Lao, COPD và Hen phế quản tại cộng đồng 1.411 triệu đồng

Số: 04 /QĐ-BVP

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự toán thu – chi năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỔI NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 được sửa đổi bổ sung theo Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 10/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 đối với Bệnh viện Phổi Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2528/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình về việc giao dự toán NSNN năm 2026.

Theo đề nghị của trưởng phòng TCHC-KT-CTXH

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu – chi năm 2026 tại Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Điều 3. Trưởng các Khoa, phòng và toàn thể viên chức, hợp đồng Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;

- Lưu: VT, TCKT



Vũ Thị Bích Thảo

THUYẾT MINH DỰ TOÁN THU - CHI TỪ NGUỒN THU NĂM 2026

Chương 423 Loại 130 Khoản 132

Đơn vị tính : đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm 2026
A		Nội dung thu	36.000.000.000
1		Thu Viện phí	35.739.000.000
1.1		Thu từ BHYT	31.808.000.000
1.2		Thu trực tiếp từ người bệnh	3.931.000.000
2		Thu khác	261.000.000
B		Nội dung chi	36.000.000.000
0013		Kinh phí thường xuyên khoản 132	36.000.000.000
6000		Tiền lương	5.837.832.000
	6001	Lương ngạch bậc (61BC (hệ số 207.90)* 2.340 * 12 tháng)	5.837.832.000
6050		Tiền lương trả LĐ theo HĐ	315.057.600
	6051	Tiền công hợp đồng chuyên môn (05HĐ hệ số 11.22 * 2.340*12 tháng)	315.057.600
	6099	Lương khác	
6100		Phụ cấp lương	4.334.257.600
	6101	Phụ cấp chức vụ (Hệ số (7.1 * 2.340 * 12 tháng)	199.368.000
	6106	Phụ cấp làm thêm giờ	0
	6107	Phụ cấp độc hại (Hệ số: (20.60 * 2.340 * 12 tháng)	578.448.000
	6111	Phụ cấp ĐBQH, đại biểu HĐND	0
	6113	Phụ cấp trách nhiệm (0.3 x 2.340 x 12 tháng)	8.424.000
	6114	Phụ cấp trực (31.334.000đ/tháng * 12tháng)	376.000.000
	6116	Phụ cấp ưu đãi nghề (Hệ số: 110.72 * 2.340 * 12 tháng)	3.109.017.600
	6149	Phụ cấp khác(Phẫu thuật, thủ thuật)(5.250.000đ/tháng *12 tháng)	63.000.000
6200		Tiền thưởng	603.720.000
	6201	Thưởng TX theo định mức	603.720.000
6250		Phúc lợi tập thể	40.000.000
	6257	Tiền nước uống	20.000.000
	6299	Các khoản khác	20.000.000
6300		Các khoản đóng góp	1.492.780.536
	6301	BHXH 17,5%	1.111.645.080
	6302	BHYT 3%	190.567.728
	6303	Kinh phí công đoàn 2%	127.045.152
	6304	BHTN 1%	63.522.576
	6349	Khác	0
6400		Các khoản TT cho cá nhân	261.000.000
	6404	Chênh lệch thu nhập thực tế so với ngạch bậc,CV	0
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (Bồi dưỡng hiện vật 21.750,000đ/tháng x 12 tháng))	261.000.000
6500		Thanh toán dịch vụ CC	770.000.000
	6501	Thanh toán tiền điện	460.000.000
	6502	Thanh toán tiền nước	180.000.000

Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2026
	6503	Thanh toán nhiên liệu	100.000.000
	6504	Thanh toán vệ sinh môi trường	30.000.000
6550		Vật tư văn phòng	270.600.000
	6551	Văn phòng phẩm	50.000.000
	6552	Mua dụng cụ văn phòng	100.000.000
	6553	Khoản văn phòng phẩm (8.050.000đ/tháng * 12 tháng)	96.600.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000
6600		Thông tin, T.truyền liên lạc	80.000.000
	6601	Điện thoại trong nước	70.000.000
	6611	Ấn phẩm truyền thông	10.000.000
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	0
6650		Hội nghị	130.000.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên báo cáo viên	80.000.000
	6699	Chi khánh tiết tít hoa, nước uống các hội nghị	50.000.000
6700		Công tác phí	60.000.000
	6701	Tiền vé	20.000.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000
6750		Chi thuê mướn	575.000.000
	6751	Thuê phương tiện	100.000.000
	6757	Thuê lao động trong nước (03 bảo vệ, 05 người dịch vụ ICT)	475.000.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ	5.950.000.000
	6902	Ô tô con	300.000.000
	6905	Trang thiết bị chuyên dùng	1.000.000.000
	6906	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000
	6907	Nhà cửa (sửa chữa theo kế hoạch)	3.100.000.000
	6913	Máy photocopy	100.000.000
	6915	Máy phát điện	50.000.000
	6917	Bảo trì hoàn thiện phần mềm	1.000.000.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	200.000.000
	6949	TSCĐ khác	100.000.000
7000		Chi phí nghiệp vụ c.môn	11.729.752.264
	7001	Hàng hoá vật tư	11.479.752.264
	7004	Đồng phục trang phục	150.000.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	100.000.000
	7049	Chi khác	
7750		Chi khác	1.550.000.000
	7752	Kỷ niệm ngày lễ lớn	0
	7756	Phí và lệ phí đơn vị dự toán	100.000.000
	7757	BH phương tiện	50.000.000
	7758	Chi hỗ trợ khác	0
	7761	Tiếp khách	100.000.000
	7799	Chi các khoản khác	1.300.000.000
6950		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	2.000.000.000
	6953	Xe chuyên dùng	

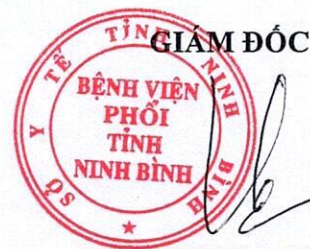
Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm 2026
	6954	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	1.500.000.000
	6955	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000
	6955	Phòng cháy chữa cháy	300.000.000
	6999	Tài sản khác	100.000.000

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bích Trâm



Vũ Thị Bích Thảo

DỰ TOÁN THU - CHI TỪ NGUỒN THU NĂM 2026

Chương 423 Loại 130 Khoản 132

Đơn vị tính : đồng


Mục	Tiểu mục	Diễn giải	Dự toán năm 2026	Chia theo quý			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
A		Nội dung thu	36.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
1		Thu từ BHYT	31.808.000.000	7.952.000.000	7.952.000.000	7.952.000.000	7.952.000.000
2		Thu trực tiếp từ người bệnh	3.931.000.000	982.750.000	982.750.000	982.750.000	982.750.000
3		Thu khác	261.000.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000
Mục	Tiểu mục	Nội dung chi		Chia theo quý			
B				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
0013		Kinh phí thường xuyên khoản 132	36.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000
6000		Tiền lương	5.837.832.000	1.459.458.000	1.459.458.000	1.459.458.000	1.459.458.000
	6001	Lương ngạch bậc (61BC (hệ số 207.90)* 2.340 * 12 tháng)	5.837.832.000	1.459.458.000	1.459.458.000	1.459.458.000	1.459.458.000
6050		Tiền lương trả LĐ theo HĐ	315.057.600	78.764.400	78.764.400	78.764.400	78.764.400
	6051	Tiền công hợp đồng chuyên môn (05HĐ hệ số 11.22 * 2.340*12 tháng)	315.057.600	78.764.400	78.764.400	78.764.400	78.764.400
	6099	Lương khác	0	0	0	0	0
6100		Phụ cấp lương	4.334.257.600	1.083.564.400	1.083.564.400	1.083.564.400	1.083.564.400
	6101	Phụ cấp chức vụ	199.368.000	49.842.000	49.842.000	49.842.000	49.842.000
	6106	Phụ cấp làm thêm giờ	0	0	0	0	0
	6107	Phụ cấp độc hại	578.448.000	144.612.000	144.612.000	144.612.000	144.612.000
	6111	Phụ cấp ĐBQH, đại biểu HĐND	0	0	0	0	0
	6113	Phụ cấp trách nhiệm	8.424.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000	2.106.000
	6114	Phụ cấp trực	376.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000	94.000.000
	6116	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.109.017.600	777.254.400	777.254.400	777.254.400	777.254.400
	6149	Phụ cấp khác	63.000.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000
6200		Tiền thưởng	603.720.000	150.930.000	150.930.000	150.930.000	150.930.000
	6201	Thưởng TX theo định mức	603.720.000	150.930.000	150.930.000	150.930.000	150.930.000
6250		Phúc lợi tập thể	40.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
	6257	Tiền nước uống	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	6299	Các khoản khác	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
6300		Các khoản đóng góp	1.492.780.536	373.195.134	373.195.134	373.195.134	373.195.134
	6301	BHXH 17,5%	1.111.645.080	277.911.270	277.911.270	277.911.270	277.911.270
	6302	BHYT 3%	190.567.728	47.641.932	47.641.932	47.641.932	47.641.932
	6303	Kinh phí công đoàn	127.045.152	31.761.288	31.761.288	31.761.288	31.761.288
	6304	BHTN 1%	63.522.576	15.880.644	15.880.644	15.880.644	15.880.644
	6349	Khác	0				
6400		Các khoản TT cho cá nhân	261.000.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000
	6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	261.000.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000	65.250.000
6500		Thanh toán dịch vụ CC	770.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000	185.000.000
	6501	Thanh toán tiền điện	460.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
	6502	Thanh toán tiền nước	180.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
	6503	Thanh toán nhiên liệu	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	6504	Thanh toán vệ sinh môi trường	30.000.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
6550		Vật tư văn phòng	270.600.000	67.650.000	67.650.000	67.650.000	67.650.000

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Chia theo quý				
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
B							
	6551	Văn phòng phẩm	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	6552	Mua dụng cụ văn phòng	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	6553	Khoán văn phòng phẩm	96.600.000	24.150.000	24.150.000	24.150.000	24.150.000
	6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
6600		Thông tin, T.truyền liên lạc	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	6601	Điện thoại trong nước	70.000.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
	6611	Ấn phẩm truyền thông	10.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	6617	Cước phí Internet, thư viện điện tử	0	0	0	0	0
6650		Hội nghị	130.000.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
	6652	Bồi dưỡng giảng viên báo cáo viên	80.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
	6699	Chi khánh tiết tit hoa các hội nghị	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
6700		Công tác phí	60.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000
	6701	Tiền vé	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
6750		Chi thuê mướn	575.000.000	143.750.000	143.750.000	143.750.000	143.750.000
	6751	Thuê phương tiện vận chuyên	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	6757	Thuê lao động trong nước	475.000.000	118.750.000	118.750.000	118.750.000	118.750.000
6900		Sửa chữa TX TSCĐ	5.950.000.000	1.487.500.000	1.487.500.000	1.487.500.000	1.487.500.000
	6902	Ô tô con	300.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
	6905	Trang thiết bị chuyên dùng	1.000.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
	6906	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	6907	Nhà cửa (Lăn sơn tầng 2 khu điều trị)	3.100.000.000	775.000.000	775.000.000	775.000.000	775.000.000
	6913	Máy photocopy	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	6915	Máy phát điện	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	6917	Bảo trì hoàn thiện phần mềm	1.000.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	200.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
	6949	TSCĐ khác	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
7000		Chi phí nghiệp vụ c.môn	11.729.752.264	2.932.438.066	2.932.438.066	2.932.438.066	2.932.438.066
	7001	Hàng hoá vật tư	11.479.752.264	2.869.938.066	2.869.938.066	2.869.938.066	2.869.938.066
	7004	Đồng phục trang phục	150.000.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000	37.500.000
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	7049	Chi khác	0	0	0	0	0
7750		Chi khác	1.550.000.000	387.500.000	387.500.000	387.500.000	387.500.000
	7752	Kỷ niệm ngày lễ lớn	0				
	7756	Phí và lệ phí đơn vị dự toán	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

Mục	Tiêu mục	Nội dung chi		Chia theo quý			
				Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
B							
	7757	BH phương tiện	50.000.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
	7758	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0
	7761	Tiếp khách	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	7799	Chi các khoản khác	1.300.000.000	325.000.000	325.000.000	325.000.000	325.000.000
	9050	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	2.000.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
	9053	Xe chuyên dùng	0	0	0	0	0
	9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	1.500.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000	375.000.000
	9056	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
	9058	Phòng cháy chữa cháy	300.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000	75.000.000
	9099	Tài sản khác	100.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bích Trâm

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
PHỔI
TỈNH
NINH BÌNH



Vũ Thị Bích Thảo

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH
BỆNH VIỆN PHỔI

TỔNG HỢP THU - CHI THEO NGUỒN NĂM 2026

Chương 423 loại 130 khoản 132

Đơn vị tính: Đồng

Muc/ TM	Nội dung	Dự toán 2026			
		Tổng số	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị
			Ngân sách thường xuyên	Ngân sách không thường xuyên	
1	2	3	4	5	6
A	Phần thu	36.000.000.000	0	0	36.000.000.000
I	Thu sự nghiệp	36.000.000.000	0	0	36.000.000.000
1	Thu viện phí	35.739.000.000			35.739.000.000
+	trong đó thu từ BHYT	31.808.000.000			31.808.000.000
+	Thu trực tiếp từ người bệnh	3.931.000.000			3.931.000.000
2	Thu các hoạt động khác (chi tiết từng khoản thu)	261.000.000			261.000.000
II	Ngân sách nhà nước cấp	0	0	0	0
1	Ngân sách nhà nước thực cấp	0	0	0	
B	PHẦN CHI	36.000.000.000	0	0	36.000.000.000
I	Nhóm mục chi thanh toán cá nhân	12.884.647.736	0	0	12.884.647.736
6000	Tiền lương	5.837.832.000	0	0	5.837.832.000
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	5.837.832.000	0		5.837.832.000
6050	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	315.057.600	0	0	315.057.600
6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	315.057.600			315.057.600
6099	Khác	0			
6100	Phụ cấp lương	4.334.257.600	0	0	4.334.257.600
6101	Phụ cấp chức vụ	199.368.000			199.368.000
6106	Phụ cấp thêm giờ	0			0
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	578.448.000			578.448.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.424.000			8.424.000
6114	Phụ cấp trực	376.000.000			376.000.000
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	3.109.017.600			3.109.017.600
6149	phụ cấp khác PTTT	63.000.000			63.000.000
6200	Tiền thưởng	603.720.000	0	0	603.720.000
6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	603.720.000			603.720.000
6250	Phúc lợi tập thể	40.000.000	0	0	40.000.000

Muc/ TM	Nội dung	Dự toán 2026			
		Tổng số	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị
			Ngân sách thường xuyên	Ngân sách không thường xuyên	
1	2	3	4	5	6
6257	Tiền nước uống	20.000.000			20.000.000
6299	Khác	20.000.000			20.000.000
6300	Các khoản đóng góp	1.492.780.536	0	0	1.492.780.536
6301	Bảo hiểm xã hội	1.111.645.080			1.111.645.080
6302	Bảo hiểm y tế	190.567.728			190.567.728
6303	Kinh phí công đoàn	127.045.152			127.045.152
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	63.522.576			63.522.576
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	261.000.000	0	0	261.000.000
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	261.000.000		0	261.000.000
II	Nhóm chi cho nghiệp vụ chuyên môn	19.565.352.264	0	0	19.565.352.264
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	770.000.000	0	0	770.000.000
6501	Thanh toán tiền điện	460.000.000			460.000.000
6502	Thanh toán tiền nước	180.000.000			180.000.000
6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	100.000.000			100.000.000
6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	30.000.000	0		30.000.000
6550	văn phòng phẩm	270.600.000	0	0	270.600.000
6551	Văn phòng phẩm	50.000.000	0		50.000.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	100.000.000	0		100.000.000
6553	Khoản văn phòng phẩm	96.600.000			96.600.000
6599	Vật tư văn phòng khác	24.000.000	0		24.000.000
6600	Tuyên truyền	80.000.000	0	0	80.000.000
6601	Điện thoại trong nước	70.000.000	0		70.000.000
6611	Ấn phẩm truyền thông	10.000.000			10.000.000
6650	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	130.000.000		0	130.000.000
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	80.000.000		0	80.000.000
6699	Chi khánh tiết tít hoa các hội nghị	50.000.000		0	50.000.000
6700	Công tác phí	60.000.000	0	0	60.000.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.000.000			20.000.000
6702	Phụ cấp công tác phí	20.000.000			20.000.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	20.000.000			20.000.000
6750	Chi phí thuê mướn	575.000.000	0	0	575.000.000
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	100.000.000			100.000.000
6757	Thuê lao động trong nước	475.000.000			475.000.000
6900	Sửa chữa TSCĐ	5.950.000.000	0	0	5.950.000.000
6902	Ô tô con	300.000.000			300.000.000
6905	Trang thiết bị chuyên dùng	1.000.000.000		0	1.000.000.000

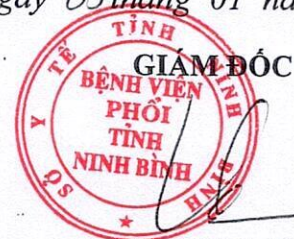
Muc/ TM	Nội dung	Dự toán 2026			
		Tổng số	Ngân sách nhà nước cấp		Nguồn thu tại đơn vị
			Ngân sách thường xuyên	Ngân sách không thường xuyên	
1	2	3	4	5	6
6906	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000			100.000.000
6907	Nhà cửa (Sửa chữa cải tạo cơ sở hạ tầng)	3.100.000.000		0	3.100.000.000
6913	Máy photocopy	100.000.000			100.000.000
6915	Máy phát điện	50.000.000			50.000.000
6917	Bảo trì hoàn thiện phần mềm	1.000.000.000			1.000.000.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	200.000.000			200.000.000
6949	TSCĐ khác	100.000.000			100.000.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	11.729.752.264	0	0	11.729.752.264
7001	Hàng hoá vật tư	11.479.752.264		0	11.479.752.264
7004	Đồng phục trang phục	150.000.000			150.000.000
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn ngành	100.000.000			100.000.000
III	Nhóm chi khác	1.550.000.000	0	0	1.550.000.000
7050	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0
7750	Chi các khoản khác	1.550.000.000	0	0	1.550.000.000
7756	Phí và lệ phí đơn vị dự toán	100.000.000			100.000.000
7757	BH phương tiện	50.000.000			50.000.000
7761	Tiếp khách	100.000.000			100.000.000
7799	Chi các khoản khác	1.300.000.000			1.300.000.000
IV	Chi đầu tư phát triển	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000
7050	Mua sắm tài sản cố định vô hình	0	0	0	0
6950	Mua sắm tài sản dùng cho chuyên môn	2.000.000.000	0	0	2.000.000.000
6954	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	1.500.000.000		0	1.500.000.000
6955	Điều hoà nhiệt độ	100.000.000			100.000.000
6955	Phòng cháy chữa cháy	300.000.000			300.000.000
	Tổng cộng chi	36.000.000.000	0	0	36.000.000.000

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bích Trâm



Vũ Thị Bích Thảo

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH

BỆNH VIỆN PHỔI

DỰ TOÁN THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP NĂM 2026

B: LOẠI 130 KHOẢN 131

II: KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ

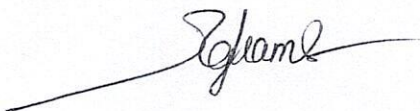
ĐVT: Đồng

Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Dự toán	Hệ Dự Phòng	Ghi chú
			năm 2026		
		TỔNG SỐ	1.411.000.000	1.411.000.000	
12		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ khoản 131	1.411.000.000	1.411.000.000	
0212		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (Duy trì hoạt động phòng chống Lao, COPD và Hen phế quản)	1.411.000.000	1.411.000.000	
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	41.250.000	41.250.000	
	6503	Nhiên liệu đi khám sàng lọc tại 55 điểm (Số Km dự kiến 1,650km x 25.000t)	41.250.000	41.250.000	Thanh toán số km thực tế và giá xăng tại thời điểm thanh toán
6550		văn phòng phẩm	4.377.900	4.377.900	
	6551	Phiếu phòng văn (10.000 tờ x 437,79 đồng/tờ)	4.377.900	4.377.900	Thanh toán theo giá HĐ thực tế
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.365.372.100	1.365.372.100	
	7049	Cộng tác viên tư vấn, hướng dẫn người dân đi khám (200 người/điểm x 15,000đ/người/điểm x 55 điểm)	165.000.000	165.000.000	Điều 6, Nghị Quyết số 09/2023/NQ-HĐND tỉnh Ninh Bình
	7049	Thuê bàn ghế tổ chức khám sàng lọc (55 điểm x 1.000.000đ/điểm)	55.000.000	55.000.000	Khoản 2, Điều 5 Nghị Quyết số 09/2023/NQ-HĐND tỉnh Ninh Bình Thanh toán theo HĐ thực tế
	7049	Thuê phòng bạt tổ chức khám sàng lọc (55 điểm x 1.000.000đ/điểm)	55.000.000	55.000.000	Khoản 2, Điều 5 Nghị Quyết số 09/2023/NQ-HĐND tỉnh Ninh Bình Thanh toán theo HĐ thực tế
	7049	Thực hiện kỹ thuật xét nghiệm Mantoux (Tiêm + Đọc kết quả) 500 mẫu x 13.000đ/mẫu	6.500.000	6.500.000	Giá theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04/12/2024
	7049	Thực hiện kỹ thuật AFB trực tiếp nhuộm Zielh-Neelsen (1.000 người x 2 mẫu/người x 74.200đ/mẫu)	148.400.000	148.400.000	Giá theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04/12/2024
	7049	Thực hiện kỹ thuật chụp Xquang Phổi (Chụp 10.000 ca x 73.300đ/ca)	733.000.000	733.000.000	Giá theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04/12/2024
	7049	Thực hiện kỹ thuật đo chức năng hô hấp (783 người x 144,300đ/người)	112.986.900	112.986.900	Giá theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 04/12/2024

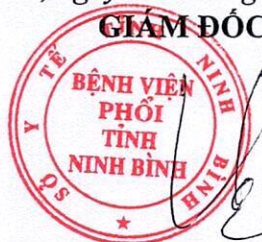
Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Dự toán	Hệ Dự Phòng	Ghi chú
			năm 2026		
	7049	Thực hiện kỹ thuật test giãn phế quản (469 người x 190,800đ/người)	89.485.200	89.485.200	Giá theo TT22; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND

Ninh Bình, ngày 05 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Bích Trâm



Vũ Thị Bích Thảo